

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2022/NQ-HĐND

Ninh Thuận, ngày 25 tháng 3 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 02/2012/NQ-HĐND ngày 19/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận giai đoạn đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN KHÓA XI KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Thực hiện Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về việc thực hiện một số cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ tỉnh Ninh Thuận phát triển kinh tế - xã hội, ổn định sản xuất, đời sống nhân dân giai đoạn 2018 - 2023;

Thực hiện Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về việc áp dụng cơ chế đặc thù trong cấp phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường cung cấp cho Dự án đầu tư xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2017 - 2020 (đã khởi công và sắp khởi công);

Thực hiện Nghị quyết số 133/NQ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2021 về việc áp dụng cơ chế đặc thù trong cấp phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường cung cấp cho Dự án đầu tư xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2017 - 2020 (đã khởi công và sắp khởi công);

Xét Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 02/2012/NQ-HĐND ngày 19/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận giai đoạn đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 02/2012/NQ-HĐND ngày 19/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận giai đoạn đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020, cụ thể như sau:

1. Bổ sung năm (05) điểm quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh, bao gồm:

a) Vật liệu san lấp:

- Hai (02) điểm quy hoạch tại xã Phước Vinh có diện tích 29,244 ha và xã Phước Hữu có diện tích 8,8394 ha trên địa bàn huyện Ninh Phước;

- Một (01) điểm quy hoạch tại xã Phước Trung có diện tích 37,58 ha trên địa bàn huyện Bác Ái.

b) Đá xây dựng:

Hai (02) điểm quy hoạch tại xã Cà Ná có tổng diện tích 38,10 ha (trong đó: Khu vực số 1 có diện tích 19,50 ha, Khu vực số 2 có diện tích 18,60 ha) trên địa bàn huyện Thuận Nam.

(Chi tiết tại Phụ lục 1)

2. Năm (05) điểm mở quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này chỉ phục vụ cho nhu cầu vật liệu xây dựng của dự án đường cao tốc Bắc - Nam đoạn đi qua tỉnh Ninh Thuận và các dự án được xác định là trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

3. Kết quả quy hoạch sau khi điều chỉnh như sau:

a) Đá xây dựng: tổng diện tích 999,60 ha (tăng 38,10 ha); tổng trữ lượng dự báo 468.665.787m³ (tăng 12.764.653m³);

b) Sét gạch ngói: tổng diện tích 724,1 ha; tổng trữ lượng dự báo 13.092.830m³;

c) Cát xây dựng: tổng diện tích 1.003,7 ha; tổng trữ lượng dự báo 12.311.483m³;

d) Đá chẻ xây dựng: tổng diện tích 713,4 ha; tổng trữ lượng dự báo 20.404.627m³;

đ) Vật liệu san lấp: tổng diện tích 1.568,9634 ha (tăng 75,6634 ha); tổng trữ lượng dự báo 88.131.059m³ (tăng 4.600.000m³).

(Chi tiết tại Phụ lục 2)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khóa XI kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 25 tháng 3 năm 2022, có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Hậu

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục I

**BẢNG TỔNG HỢP THÔNG TIN ĐIỂM MỎ BỔ SUNG VÀO QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC,
CHẾ BIẾN VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 3 năm 2022

của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Tên khoáng sản	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tọa độ VN2000 Ninh Thuận, múi 3°		Tài nguyên dự báo (m ³)
				X(m)	Y(m)	
1	Vật liệu san lấp	Xã Phước Vinh, huyện Ninh Phước	29,244	1.287.939,80	564.995,34	1.000.000
				1.287.952,68	564.995,30	
				1.287.894,20	564.536,90	
				1.288.076,10	564.001,00	
				1.288.363,59	564.153,08	
				1.288.088,59	564.327,52	
				1.288.130,17	564.558,69	
				1.288.166,80	564.665,13	
				1.288.162,33	564.748,88	
				1.288.087,91	564.837,22	
				1.288.077,60	564.945,69	
				1.288.245,92	564.979,47	
				1.288.208,30	565.166,90	
2	Vật liệu san lấp	Xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước	8,8394	1.271.341,54	564.516,26	1.000.000
				1.271.337,44	564.567,72	
				1.271.345,46	564.615,38	
				1.271.306,23	564.687,26	
				1.271.302,97	564.728,11	
				1.271.400,06	564.761,11	

STT	Tên khoáng sản	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tọa độ VN2000 Ninh Thuận, múi 3°		Tài nguyên dự báo (m ³)
				X(m)	Y(m)	
				1.271.426,04	564.728,56	
				1.271.466,72	564.696,58	
				1.271.544,65	564.659,26	
				1.271.608,16	564.611,39	
				1.271.643,53	564.529,06	
				1.271.648,88	564.466,94	
				1.271.603,11	564.386,99	
				1.271.521,02	564.368,14	
				1.271.438,50	564.389,46	
				1.271.388,39	564.424,23	
3	Vật liệu san lấp	Xã Phước Trung, huyện Bắc Ái	37,58	1.271.365,13	564.460,70	2.600.000
				1.295.293,24	577.087,61	
				1.295.293,24	577.182,60	
				1.295.530,69	577.488,48	
				1.294.734,44	577.761,60	
				1.294.503,76	577.616,00	
				1.294.531,76	577.243,84	
1.295.064,40	577.299,56					
4	Đá xây dựng (Khu vực số 1)	Xã Cà Ná, huyện Thuận Nam	19,50	1.256.082,960	567.941,060	4.084.371
				1.256.121,257	567.887,871	
				1.256.155,377	567.837,839	
				1.256.143,980	567.734,451	
				1.256.170,316	567.681,760	
				1.256.135,785	567.631,824	
				1.256.083,454	567.617,161	
				1.256.006,662	567.527,437	
				1.256.005,732	567.499,105	
				1.255.869,225	567.424,209	

STT	Tên khoáng sản	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tọa độ VN2000 Ninh Thuận, múi 3°		Tài nguyên dự báo (m ³)
				X(m)	Y(m)	
				1.255.807,715	567.322,178	
				1.255.785,289	567.380,579	
				1.255.826,149	567.524,809	
				1.255.736,690	567.602,730	
				1.255.707,764	567.664,252	
				1.255.690,768	567.735,420	
				1.255.692,522	567.824,948	
				1.255.765,855	567.926,251	
				1.255.825,327	567.959,197	
				1.255.976,250	568.011,535	
5	Đá xây dựng (Khu vực số 2)	Xã Cà Ná, huyện Thuận Nam	18,60	1.256.497,007	567.606,223	8.680.282
				1.256.745,986	567.623,723	
				1.256.747,016	567.266,256	
				1.256.280,750	567.171,725	
				1.256.230,897	567.433,427	
				1.256.270,787	567.514,917	
				1.256.277,425	567.548,853	

Phụ lục II
BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THẨM DÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN
VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG
(Kèm theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 3 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

ĐỊA BÀN	Phê duyệt theo Nghị quyết số 06			Điều chỉnh bổ sung			Quy hoạch điều chỉnh			Ghi chú
	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự báo (m ³)	Số điểm mỏ	Diện tích (ha) tăng (+) giảm (-)	Trữ lượng dự báo (m ³) tăng (+) giảm (-)	Số điểm mỏ tăng (+) giảm (-)	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự báo (m ³)	Số điểm mỏ	
I. ĐÁ XÂY DỰNG										
Bác Ái	71	47.302.000	2				71	47.302.000	2	
Ninh Sơn	164,5	68.110.000	9				164,5	68.110.000	9	
Thuận Bắc	382,8	191.002.000	5				382,8	191.002.000	5	
Ninh Hải	17	5.171.000	2				17	5.171.000	2	
Thuận Nam	326,2	144.316.134	5	+38,10	+12.764.653	+2	364,3	157.080.787	7	Bổ sung 02 điểm mỏ quy hoạch
Cộng	961,5	455.901.134	23	+38,10	+12.764.653	+2	999,60	468.665.787	25	
II. SÉT GẠCH NGÓI										
Bác Ái	203,2	2.994.000	1				203,2	2.994.000	1	
Ninh Sơn	56,60	856.504	1				56,6	856.504	1	
Thuận Bắc	29	319.326	1				29,0	319.326	1	
Ninh Phước	348	7.177.000	2				348,0	7.177.000	2	
Thuận Nam	87,3	1.746.000	0				87,3	1.746.000	0	
Cộng	724,1	13.092.830	5				724,1	13.092.830	5	
III. CÁT XÂY DỰNG										
Bác Ái	24,0	250.000	3				24,0	250.000	3	
Ninh Sơn	435,70	4.662.383	13				435,7	4.662.383	13	
Thuận Bắc	73	738.000	6				73,0	738.000	6	
Phan Rang-Tháp Chàm	262,1	4.451.000	4				262,1	4.451.000	4	
Ninh Phước	10,7	126.000	2				10,7	126.000	2	
Thuận Nam	198,2	2.084.100	9				198,200	2.084.100	9	
Cộng	1.003,7	12.311.483	37				1.003,7	12.311.483	37	

ĐỊA BÀN	Phê duyệt theo Nghị quyết số 06			Điều chỉnh bổ sung			Quy hoạch điều chỉnh			Ghi chú
	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự báo (m ³)	Số điểm mỏ	Diện tích (ha) tăng (+) giảm (-)	Trữ lượng dự báo (m ³) tăng (+) giảm (-)	Số điểm mỏ tăng (+) giảm (-)	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự báo (m ³)	Số điểm mỏ	
IV. ĐÁ CHÈ XÂY DỰNG										
Bác Ái	43,0	1.290.000	1				43,0	1.290.000	1	
Ninh Sơn	82,00	220.532	2				82,0	220.532	2	
Thuận Bắc	185,4	7.145.000	3				185,4	7.145.000	3	
Ninh Hải	100	2.965.455	2				100,0	2.965.455	2	
Ninh Phước	255,3	7.373.000	2				255,3	7.373.000	2	
Thuận Nam	47,7	1.410.640	3				47,7	1.410.640	3	
Cộng	713,4	20.404.627	13				713,4	20.404.627	13	
V. VẬT LIỆU SAN LẤP										
Bác Ái	336,0	16.950.000	3	+37,58	+2.600.000	+1	373,58	19.550.000	4	Bổ sung 01 điểm mỏ quy hoạch
Ninh Sơn	361,9	24.474.000	11				361,9	24.474.000	11	
Thuận Bắc	233,7	9.290.000	3				233,7	9.290.000	3	
Ninh Hải	169	10.300.000	2				169,0	10.300.000	2	
Ninh Phước	142,6	7.189.050	5	+38,0834	+2.000.000	+2	180,6834	9.189.050	7	Bổ sung 02 điểm mỏ quy hoạch
Thuận Nam	250,1	15.328.009	4				250,1	15.328.009	4	
Cộng	1.493,3	83.531.059	28	+75,6634	+4.600.000	+3	1.568,9634	88.131.059	31	
Tổng cộng	4.896,0		106	+113,7634	+17.364.653	+5	5.009,8	602.605.786	111	Bổ sung 05 điểm mỏ quy hoạch